Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7320.10.90

Mã HS	7320.10.90
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo lá và các lá lò xo: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:30:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73201090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11880
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11880
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11880
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11233
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11176
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11176
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11176
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11176
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11176
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11176
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11228
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11228
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11228
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11228
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11228
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11229
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11229
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11229
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11229
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11229
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11229
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11232
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11182
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11188
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11188
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11188
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11188
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11188
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11188
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11219
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11219
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11219
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11219
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11219
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11219
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11266
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11266
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11266
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11266
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11266
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11251
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11251
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11251
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11251
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11251
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11251
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11251
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11251
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11251
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11251
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11251
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11251
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D11268
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11268
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11268
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11268
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11268
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11268
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D11267
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11267
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11267
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11267
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11267
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11214
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11214
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11214
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11214
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11214
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11214
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11214
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11251
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11251
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11251
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11251
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11251
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11251
RCEP B	2022	2022	0	B!D11251
RCEP B	2023	2023	0	B!E11251
RCEP B	2024	2024	0	B!F11251
RCEP B	2025	2025	0	B!G11251
RCEP B	2026	2026	0	B!H11251
RCEP B	2027	2027	0	B!I11251
RCEP C	2022	2022	0	C!D11251
RCEP C	2023	2023	0	C!E11251
RCEP C	2024	2024	0	C!F11251
RCEP C	2025	2025	0	C!G11251
RCEP C	2026	2026	0	C!H11251
RCEP C	2027	2027	0	C!I11251
RCEP D	2022	2022	0	D!D11250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11250
RCEP D	2024	2024	0	D!F11250
RCEP D	2025	2025	0	D!G11250
RCEP D	2026	2026	0	D!H11250
RCEP D	2027	2027	0	D!I11250
RCEP E	2022	2022	0	E!D11254
RCEP E	2023	2023	0	E!E11254
RCEP E	2024	2024	0	E!F11254
RCEP E	2025	2025	0	E!G11254
RCEP E	2026	2026	0	E!H11254
RCEP E	2027	2027	0	E!I11254
RCEP F	2022	2022	0	F!D11251
RCEP F	2023	2023	0	F!E11251
RCEP F	2024	2024	0	F!F11251
RCEP F	2025	2025	0	F!G11251
RCEP F	2026	2026	0	F!H11251
RCEP F	2027	2027	0	F!I11251
VIFTA	2024	2024	2	VI!F10421
VIFTA	2025	2025	1	VI!G10421
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10421
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10421

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.10 có 4 dòng thuế; dòng 7320.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7320.10.11 Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 7320.10.12 Dùng cho xe có động cơ khác; 7320.10.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7320.10.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.14.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Lò xo lá và các lá lò xo	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11880), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.